

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 7 - 2021

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Ngọc Hà.

Ông Trương Thoại Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2021 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 86/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Ấp S, xã C, huyện U, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Chị Phan Thị Phương H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Anh N có đơn xin vắng mặt; Chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 3 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1993, anh N và chị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu anh, chị chung sống hạnh phúc, đến năm 2011 thì bất đồng quan điểm

sống, sống không hợp nhau, từ đó anh chị không còn chung sống với nhau cho đến nay. Anh N yêu cầu công nhận anh và chị H không phải là vợ chồng.

Về con chung: Thời gian chung sống anh N và chị H có con chung tên Nguyễn Văn Th, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Bé Th, sinh năm 2000 và Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 2002. Các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Phan Thị Phương H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân thì chị H đồng ý ly hôn với anh N. Thời gian chung sống chị H và anh N có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Văn Th, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Bé Th, sinh năm 2000 và Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 2002, các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung thì không có, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung thì anh N có nhờ chị H vay số tiền 20.000.000 đồng, số tiền này thì chị H đã trả xong; Vay tiền Nhà nước số tiền 10.000.000 đồng, anh N cũng đã trả xong.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa là chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N, cụ thể: Tuyên bố quan hệ giữa anh Nguyễn Văn N và chị Phan Thị Phương H không phải là vợ chồng; Các con chung đều đã trưởng thành nên không giải quyết; Tài sản chung thì không có, không yêu cầu nên không giải quyết; Về nợ chung thì anh N, chị bà Hòa tự thỏa thuận nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu công nhận anh và chị Phan Thị Phương H không phải là vợ chồng. Chị H cư trú tại Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án là “Ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh N và bị đơn chị H vắng mặt. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, anh N và chị H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, anh N thì có đơn xin vắng mặt, còn chị H thì vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm a điểm b Khoản 1 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh N, chị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Tại Công văn số: 36/2021/UBND-XNTTHN ngày 01-3-2021 của Ủy ban nhân dân xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thì: *“Anh Nguyễn Văn N chưa đăng ký kết hôn với ai”*. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh N, chị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn là sự thật.

[4] Anh N yêu cầu công nhận anh và chị H không phải là vợ chồng, chị H đồng ý ly hôn với anh N. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”*. Tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*. Theo quy định viện dẫn thì anh N, chị H chung sống với nhau như vợ chồng, có điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị H.

[5] Về con chung: Anh N, chị H thống nhất thời gian chung sống anh chị có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Văn Th (giới tính: Nam), sinh năm 1995; Nguyễn Thị Bé Th (giới tính: Nữ), sinh năm 2000 và Nguyễn Thị Bé H (giới tính: Nữ), sinh năm 2002. Các con chung đều đã trưởng thành, anh N, chị H đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Anh N, chị H thống nhất không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Anh N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết. Chị H cho rằng anh N có nhờ chị H vay số tiền 20.000.000 đồng, số tiền vay này chị H đã trả xong; Vay tiền Nhà nước số tiền 10.000.000 đồng, số tiền vay này anh N đã trả xong nhưng chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh trình bày này là có căn cứ, cũng không có yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

[8] Như đã nhận định, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Anh N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm a điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn N và chị Phan Thị Phương H.

2. Về con chung: Các con chung tên Nguyễn Văn Th (giới tính: Nam), sinh năm 1995; Nguyễn Thị Bé Th (giới tính: Nữ), sinh năm 2000 và Nguyễn Thị Bé H (giới tính: Nữ), sinh năm 2002 đều đã trưởng thành; Anh N, chị H đều không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn N và chị Phan Thị Phương H thống nhất không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn N trình bày không có, không yêu cầu; Chị H không chứng minh được có nợ chung, cũng không yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0008565 ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Anh Nguyễn Văn N đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành

án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Phú Tân, huyện Châu Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt